BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc ----------
Số: 2256/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BÁN ĐIỆN

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 69/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán điện bình quân;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.622,01 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Thời gian áp dụng giá bán điện: từ ngày 16 tháng 3 năm 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Quốc Hưng

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- VP. Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

PHỤ LỤC

GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	1.388
	b) Giờ thấp điểm	869
	c) Giờ cao điểm	2.459
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.405
	b) Giờ thấp điểm	902
	c) Giờ cao điểm	2.556
1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.453
	b) Giờ thấp điểm	934
	c) Giờ cao điểm	2.637
1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.518
	b) Giờ thấp điểm	983
	c) Giờ cao điểm	2.735
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.460
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.557
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.606
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.671
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	

3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	2.125
	b) Giờ thấp điểm	1.185
	c) Giờ cao điểm	3.699
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.287
	b) Giờ thấp điểm	1.347
	c) Giờ cao điểm	3.829
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.320
	b) Giờ thấp điểm	1.412
	c) Giờ cao điểm	3.991
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.484
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.533
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.786
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.242
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.503
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.587
4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	2.141
5	**Giá bán buôn điện nông thôn**	
5.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.230
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.279
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.394
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.720
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	1.945
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.028
5.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.322
6	**Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**	

6.1	**Thành phố, thị xã**	
6.1.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.382
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.431
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.624
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.049
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.310
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.389
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.361
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.410
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.575
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.984
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.229
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.333
6.1.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.333
6.2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
6.2.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.332
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.381
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.539
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.941
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.181
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.256
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.311
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.360
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.503
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.856

	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.101
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.174
6.2.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.333
7	**Giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.454
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.502
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.750
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.197
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.453
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.535
7.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.192
	b) Giờ thấp điểm	1.334
	c) Giờ cao điểm	3.771
8	**Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**	
8.1	**Giá bán buôn điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.325
	b) Giờ thấp điểm	846
	c) Giờ cao điểm	2.407
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.330
	b) Giờ thấp điểm	820
	c) Giờ cao điểm	2.395
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.324
	b) Giờ thấp điểm	818
	c) Giờ cao điểm	2.379

8.2	**Giá bán buôn điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.378
	b) Giờ thấp điểm	885
	c) Giờ cao điểm	2.506
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.425
	b) Giờ thấp điểm	916
	c) Giờ cao điểm	2.586

VBPL - TS24 CORP
www.TS24.com.vn